ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
Số: 176./QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 1749/QĐ-TTg ngày 08/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật;

Căn cứ Công văn số 788/ĐHĐN-ĐT ngày 24/02/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc cập nhật bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông báo kết luận số 905/TB-ĐHSPKT-HĐKHĐT ngày 30/12/2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật tại phiên họp ngày 30 tháng 12 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 3. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ khi tốt nghiệp

1. Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng, ngoài các quy định theo quy chế đào tạo hiện hành, sinh viên trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy phải đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra của Trường (sau đây viết tắt là CNNĐR).

2. Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2021 trở về trước: sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Phụ lục đính kèm.

3. Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở về sau:

a) Sinh viên học chương trình đào tạo cử nhân đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Phụ lục đính kèm.

b) Sinh viên học chương trình đào tạo kỹ sư hoặc kiến trúc sư đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Phụ lục đính kèm."

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Kiểm tra năng lực ngoại ngữ và xét chuyển điểm, miễn học

1. Kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu khóa học

Đầu khóa học, sinh viên phải tham dự kỳ kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường phối hợp với Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHNN, ĐHĐN) tổ chức để xếp lớp cho học phần Ngoại ngữ. Định dạng bài thi do Trường ĐHNN sử dụng chung cho sinh viên ĐHĐN. Bài thi được chấm theo thang điểm 159. Sinh viên có điểm kiểm tra từ 120 điểm trở lên được công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu vào. Kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào được sử dụng để xếp lớp như sau:

Kết quả kiểm tra	Được xếp vào lớp	Cấp độ cần đạt	Tổng số tín chỉ	Ghi chú
Từ 0-119 điểm	Ngoại ngữ cơ bản	Bậc 1 (A1)	3	Ngoại ngữ cơ bản là học phần tiên quyết của Ngoại ngữ I, áp dụng đối với sinh viên chưa đạt bậc 1.
Từ 120-139 điểm	Ngoại ngữ A2	Bậc 2 (A2)	7	Được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản và vào học các lớp Ngoại ngữ A2. Ngoại ngữ A2 gồm 03 học phần: - Ngoại ngữ I (3 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ II;

				- Ngoại ngữ II (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ III; - Ngoại ngữ III (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ IV.
Từ 140-159 điểm	Ngoại ngữ B1	Bậc 3 (B1)	4	Được miễn các học phần Ngoại ngữ A2 và nhận điểm 10 cho các học phần này. Sinh viên có thể đăng ký học các học phần tự chọn tự do Ngoại ngữ B1 theo nhu cầu. Ngoại ngữ B1 gồm 02 học phần: - Ngoại ngữ IV (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ V; - Ngoại ngữ V (2 tín chỉ).

Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia từ bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng nhận ngoại ngữ quốc tế (vẫn còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày cấp) đạt trình độ ngoại ngữ tương đương theo Phụ lục đính kèm thì được miễn kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và được công nhận kết quả theo Điều 5, Điều 6 của Quy định này.

2. Dự khảo sát, thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trong quá trình học

a) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật phối hợp với các cơ sở đào tạo hoặc các đơn vị đào tạo, khảo thí ngoại ngữ có uy tín để tổ chức các đợt khảo sát năng lực ngoại ngữ định kỳ cho sinh viên. Hoạt động khảo sát nhằm lục đích kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên để hỗ trợ cho việc thiết lập lộ trình học tập phù hợp, nâng cao năng lực ngoại ngữ đảm bảo đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra theo quy định của Trường. Tất cả sinh viên chính quy đang học tại Trường đều phải tham dự các đợt khảo sát năng lực ngoại ngữ do Trường tổ chức, ngoại trừ các sinh viên đã đạt yêu cầu CNNĐR hoặc bị bệnh nặng, bị tai nạn nghiêm trọng không thể tham gia (có đơn nộp kèm hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền).

b) Theo kế hoạch hằng năm, Trường ĐHNN sẽ tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra cho sinh viên đại học hệ chính quy, sinh viên có thể đăng ký dự thi lấy kết quả thi này để xét chuyển điểm, miễn học các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo và xét đạt CNNĐR. Kinh phí tham dự các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra, sinh viên phải tự đóng theo quy định của ĐHNN.

3. Xét chuyển điểm, miễn học ngoại ngữ

Trong quá trình học, sinh viên tham gia các kỳ thi và có kết quả đạt yêu cầu CNNĐR tại kỳ thi đánh giá do Trường ĐHNN tổ chức định kỳ trong năm hoặc có chứng chỉ ngoại

ngữ quốc gia hoặc chứng nhận ngoại ngữ quốc tế với mức điểm đạt yêu cầu theo Phụ lục đính kèm và vẫn còn hiệu lực trong thời hạn quy định (không quá 24 tháng từ ngày cấp cho đến thời điểm xét), có đơn nộp kèm với bản photo giấy chứng nhận (có bản chính để đối chiếu) về phòng Đào tạo thì được miễn học và nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ tương ứng ở các học kỳ tiếp theo trong chương trình đào tạo. Trường hợp sinh viên đạt được các chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia, chứng nhận ngoại ngữ quốc tế trong khi đang học các lớp học phần ngoại ngữ đã đăng ký trong học kỳ thì sinh viên vẫn phải học và thi kết thúc học phần để tính điểm và đóng học phí cho học phần ngoại ngữ này."

3. Điểm b khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Sinh viên có chứng nhận hợp lệ thuộc một trong số các ngoại ngữ: Pháp, Nga, Trung, Hàn, Nhật với số điểm đạt mức yêu cầu và nằm trong thời hạn quy định (không quá 24 tháng từ ngày cấp cho đến thời điểm xét) thì được Trường công nhận đạt CNNĐR theo Phụ lục đính kèm."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, áp dụng đối với sinh viên trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PGS. TS. Phan Cao Thọ

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ TƯƠNG ỨNG VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số: 176 /QĐ-ĐHSPKT ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	TOEIC (4 kỹ năng)			Cambridge
							Nghe & Đọc	Nói	Viết	
Bậc 1	A1	VSTEP.1				120-220	120-220	50-60	30-40	Key/Key for School (KET) 100-119
Bậc 2	A2	VSTEP.2	4.0	30	360-449	225-545	225-445	70-90	50-80	A2 Key/Key for School (KET) 120-139
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.5-5.0	31-45	450-499	550-780	450-595	100-130	90-120	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5-6.5	46-93	500-626	785-940	600-845	140-160	130-150	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0-7.5	94-109	627-677	945-990	850-940	170-180	160-180	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199
Bậc 6	C2		8.0-9.0	110-120			945-990	190-200	190-200	C2 Proficiency (CPE) 200-230

2. Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	DELF và DALF	TCF
Bậc 1	A1	DELF A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	DELF A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	DELF B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	DELF B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	DALF C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	DALF C2	TCF C2 (600-699 điểm)

3. Tiếng Nhật

KNLNN Việt Nam	CEFR	JLPT	NAT-TEST
Bậc 1	A1	N5	5 Kyu
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	4 Kyu
Bậc 3	B1	N4	3 Kyu
Bậc 4	B2	N3	2 Kyu (B)
Bậc 5	C1	N2	2 Kyu (A)
Bậc 6	C2	N1	1 Kyu

4. Tiếng Trung

KNLNN Việt Nam	CEFR	HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3
Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

5. Tiếng Hàn Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

6. Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	CEFR	Tiếng Nga
Bậc 1	A1	**ТЭУ** Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. ***Elementary Level***
Bậc 2	A2	**ТБУ** Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. ***Immediate Level***
Bậc 3	B1	**ТРКИ-1** Тест по русскому языку как иностранному - 1 ***Certificate Level 1***
Bậc 4	B2	**ТРКИ-2** Тест по русскому языку как иностранному - 2 ***Certificate Level 2***
Bậc 5	C1	**ТРКИ-3** Тест по русскому языку как иностранному - 3 ***Certificate Level 3***
Bậc 6	C2	**ТРКИ-4** Тест по русскому языку как иностранному – 4 ***Certificate Level 4***

Ghi chú: Phụ lục này có thể được xem xét cập nhật khi có sự điều chỉnh từ các cơ quan, tổ chức có liên quan.